dưỡng cho cán bộ, công nhân, nhân viên ốm đau theo chế độ hiện hành. Nếu chi phí còn thiếu, Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố và Bộ chủ quản bàn với cơ quan tài chính và trình Chính phủ xét cấp thêm (nếu cần) theo khả năng ngân sách của Nhà nước.

3. Bộ Tài chính và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn các chế độ cụ thể về việc mở rộng sản xuất, xây dựng, kể cả tổ chức sản xuất mặt hàng phụ ở các cơ sở sản xuất quốc doanh để thu hút số lao động đang tạm thời dôi ra ở các xí nghiệp.

4. Bộ Lao động có trách nhiệm phối hợp với các Bộ Tài chính, Y tế, Ban Tổ chức của Chính phủ và Tổng Công đoàn Việt-nam, giải thích, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện đầy đủ quyết định này ; đồng thời phải tiếp tục nghiên cứu để đầu năm 1975 trình Chính phủ ban hành sớm chính sách và chế độ toàn diện đối với những cán bộ, công nhân, nhân viên Nhà nước được cử đến công tác ở miền núi và hải đảo... nhằm khuyến khích và ổn định sinh hoạt cho những người công tác lâu năm ở những nơi điều kiện sinh hoạt và công tác có nhiều khó khăn.

Hà-nội, ngày 31 tháng 12 năm 1974
T. M. Hội đồng Chính phủ
K.T. Thủ tướng Chính phủ
Phó thủ tướng
LÊ THANH NGHỊ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH số 322-TTg ngày 24-12-1974 về giá bán buôn than.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào nghị quyết số 210-CP ngày 9-9-1974 của Hội đồng Chính phủ về phương hướng nhiệm vụ giá cả trong hai năm 1974 — 1975,

Theo đề nghị của Ủy ban Vật giá Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay quy định giá bán buôn một tấn than Hòn-gai, Mạo-khê, Vàng-danh tại các địa điểm như ghi trong phụ lục số 1 kèm theo quyết định này.

Điều 2. — Giá bán buôn than nói ở điều 1 là giá bán trên phương tiện bên mua, tại các địa điểm bán than như ghi trong phụ lục số 2 kèm theo quyết định này.

Điều 3. — Giá bán buôn than áp dụng đối với :

— Các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh trung ương và địa phương ;

— Các hợp tác xã thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp làm gia công hoặc mua nguyên liệu, bán thành phẩm cho Nhà nước (trong phạm vi số lượng than được ghi chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước hàng năm và do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phân phối) ;

— Các hợp tác xã nông nghiệp, diêm nghiệp, ngư nghiệp và chăn nuôi dùng than (trong phạm vi số lượng than được ghi chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước hàng năm và do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phân phối) để làm các việc : chăn nuôi, làm muối, chế biến nông sản, hải sản bán cho Nhà nước ; nung vôi bón ruộng ; nung vôi, gạch, ngói dùng trong xây dựng cơ bản của kinh tế tập thể ; sản xuất và sửa chữa nông cụ ; đun thay rạ để phục vụ việc cày vùi rạ.

Điều 4. — Căn cứ vào giá chuẩn nói ở điều 1, Ủy ban Vật giá Nhà nước quy định giá bán buôn các loại than sau khi thỏa thuận với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Điện và than, Bộ Vật tư.

Điều 5. — Quyết định này thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1975.

Tất cả các văn bản đã ban hành trước đây về giá bán buôn than đều bãi bỏ.

Điều 6. — Ủy ban Vật giá Nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Hà-nội, ngày 24 tháng 12 năm 1974
K.T. Thủ tướng Chính phủ
Phó thủ tướng
LÊ THANH NGHỊ

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

PHỤ LỤC SỐ 1

BẢNG GIÁ BÁN BUÔN THAN (★)[1]

(kèm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 322/TTg ngày 24-12-1974)

LOẠI THAN	Cỡ hạt (mm)	Tỷ lệ dưới cỡ không quá (%)	Nhiệt lượng riêng Q^k_c (kcal/kg)	Độ ẩm làm việc V^{lv}	Độ tro A^k (%)	Hàm lượng chất bốc V^k (%)	Hàm lượng lưu huỳnh S^k_c (%)	Giá bán ở các khu vực		
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
								đồng/tấn	đồng/tấn	đồng/tấn
Than củ Hòn-gai										
– Than củ số 1	Từ 80 trở lên	18	8.300 đến 8.100	1,5 đến 3	3 đến 5	5 đến 7	dưới 0,4	60	76	96
– Than củ số 2	– 80 đến 50	18	8.300 – 8.100	1,5 – 3	3 – 5	5 – 7	– 0,4	60	76	96
– Than củ số 3	– 50 – 30	15	8.200 – 8.000	2 – 3	3 – 5	5 – 7	– 0,4	60	76	96
– Than củ số 4	– 30 – 15	15	8.100 – 7.900	2 – 4	5 – 6	5 – 7	– 0,4	58	73	93
– Than củ số 5	– 15 – 8	15	8.100 – 7.900	2 – 4	6 – 7	5 – 7	– 0,4	58	73	93
Than củ Vàng-danh	– 50 – 25	15	7.900 – 7.500	2 – 4	15	3 – 4	– 0,4	54	69	89
Than củ Mạo-khê	– 35 – 15	15	lớn hơn 7.500	2 – 4	15	3 – 4	– 0,4	54	69	89
Than cám Hòn-gai										
– Than cám số 1 (cám rửa, cám A)	8 đến 0		8.000 đến 7.000	3 – 5	6 – 8	6 – 8	dưới 0,4	50	60	74
– Than cám số 2 (cám trung bình)	8 – 0		7.800 – 7.600	3 – 5	8 – 10	6 – 8	– 0,5	48	58	72
– Than cám số 3 (cám MA)	8 – 0		7.600 – 7.200	4 – 5	10 – 15	6 – 8	– 0,5	43	53	67
– Than cám số 4 (cám KA)	8 – 0		7.200 – 6.500	4 – 5	15 – 22	6 – 8	– 0,5	37	47	61
– Than cám số 5 (cám KB)	8 – 0		6.500 – 5.500	4 – 5	22 – 32	6 – 8	– 0,5	35	45	59
Than cám Vàng-danh	8 – 0		7.200 – 6.500	4 – 5	15 – 22	6 – 8	– 0,5	37	47	61
Than cám Mạo-khê	15 – 0		lớn hơn 6.000	4 – 5	22 – 32	6 – 8	– 0,5	35	45	59
Các loại than khác										
– Than don xô (★)[2]	35 – 15		lớn hơn 6.500	4 – 5	25		dưới 0,5	34	40	'48
– Than bùn khô Cửa-ông	10 – 0		6.500 – 6.000	15 – 30	22 đến 30			24	33	40
– Than bìa	120 – 20		6.100 – 5.500	5	22 – 30			21	30	37
– Than bùn vét Cửa-ông (vét bãi biển)	10 – 0		6.500 – 6.000	30	33			19	27	35
– Than K.030 – K.040	10 – 0		4.500 – 3.500		39			15	22	30
– Than Kc	10 – 0		4.500 – 3.500					15	21	29
– Than xít nghiền	8 – 0		lớn hơn 3.500					14	20	28

(★)1 Than giao tại các địa điểm quy định trong phụ lục số 2.

(★)2 Đối với than don xô không quá 50% cám.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

PHỤ LỤC SỐ 2

KHU VỰC VÀ ĐỊA ĐIỂM BÁN BUÔN THAN

(kèm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 322—TTg ngày 24-12-1974)

Khu vực	Địa điểm bán than
Khu vực I (2 tỉnh)	
— Quảng-ninh	Bến Cửa ông, Hòn-gai, Điền-công, Mạo-khê và bãi vật tư
— Hải-phòng	Bãi Cửa cấm, An-dương, thị xã Kiến-an
Khu vực II (4 tỉnh)	
— Hà-nội	Bãi Phà-đen, Giáp-nhị, Cổ-loa
— Hải-hưng	Bãi thị xã Hải-dương, thị xã Hưng-yên, thị trấn Kinh-môn
— Hà-bắc	Bãi thị xã Bắc-ninh, thị xã Bắc-giang
— Thái-bình	Bãi thị xã Thái-bình
Khu vực III (19 tỉnh và Vĩnh-linh)	
— Nam-hà	Bãi thị xã Phủ-lý, thị xã Nam-định
— Ninh-bình	Bãi thị xã Ninh-bình
— Thanh-hóa	Bãi thị xã Thanh-hóa
— Nghệ-an	Bãi thành phố Vinh
— Hà-tĩnh	Bãi Gia-lách (Nghi-xuân), Đò-điểm (Thạch-hà)
— Quảng-bình	Bãi Cảng Gianh, thị xã Đồng-hới
— Vĩnh-linh	Bãi Hồ-xá
— Hà-tây	Bãi Yên-thịnh (Sơn-tây), Thường-tín và thị xã Hà-đông
— Hòa-bình	Bãi thị xã Hòa-bình
— Sơn-la	Bãi thị xã Sơn-la, Mộc-châu
— Lai-châu	Bãi thị xã Lai-châu
— Vĩnh-phú	Bãi Đa-phúc, Phúc-yên, Vĩnh-yên, Việt-trì, Phú-thọ
— Yên-bái	Bãi thị xã Yên-bái
— Lao-cai	Bãi thị xã Lao-cai
— Nghĩa-lộ	Bãi thị xã Nghĩa-lộ
— Tuyên-quang	Bãi thị xã Tuyên-quang
— Hà-giang	Bãi thị xã Hà-giang
— Bắc-thái	Bãi thị xã Thái-nguyên
— Lạng-sơn	Bãi thị xã Lạng-sơn
— Cao-bằng	Bãi thị xã Cao-bằng

QUYẾT ĐỊNH số 323-TTg ngày 24-12-1974 về giá bán buôn gỗ tròn và gỗ xẻ.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ nghị quyết số 210-CP ngày 9 tháng 9 năm 1974 của Hội đồng Chính phủ về phương hướng nhiệm vụ giá cả trong hai năm 1974 — 1975;

Theo đề nghị của Ủy ban Vật giá Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay quy định giá bán buôn một mét khối ($1m^3$) gỗ tròn và một mét khối ($1m^3$) gỗ xẻ tiêu chuẩn tại các địa điểm trên phương tiện bên mua như ghi trong các phụ lục số 1, số 2 và số 3 kèm theo quyết định này.

Điều 2. — Giá bán gỗ nói ở điều 1 áp dụng đối với:

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com